BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Số: 145/ĐA-ĐHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 3 năm 2018

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung về trường

1.1.Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

- Tên trường: Trường Đại học Đồng Tháp
- Địa chỉ: 783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Địa chỉ trang web: www.dthu.edu.vn
- Sứ mệnh của Trường là: "*Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long*"

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I		319	4.256	2.085	744	44		
Khối ngành II								
Khối ngành III			612	85				
Khối ngành IV		43	141	34				
Khối ngành V			321	10				
Khối ngành VI								
Khối ngành VII		37	915	385	24			
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)		**399**	**6.245**	**2.599**	**768**	**44**		

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

Năm 2016 và năm 2017 Trường tuyển sinh theo 3 phương thức sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả thi THPT quốc gia.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa theo kết quả học bạ lớp 12 THPT.
- Phương thức 3: Xét tuyển các môn văn hóa theo kết quả thi THPT quốc gia (hoặc kết quả học bạ lớp 12 THPT) kết hợp kết quả thi các môn năng khiếu do Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm Trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm Trúng tuyển
Trình độ đại học	***1800***	***1057***		***2030***	***2607***	
Nhóm ngành I						
- Quản lý giáo dục TH1: Văn-Sử-Địa TH2: Toán-Văn-Tiếng Anh				40	28	15,5
- Giáo dục Mầm non TH1: Toán-Văn-NK	300	*282*	15,0	130	438	18
- Giáo dục Tiểu học TH1: Toán-Lý-Tiếng Anh TH2: Văn-Sử-Địa TH3: Toán-Văn-Tiếng Anh TH4: Văn-Toán-Lý TH5: Văn-Toán-Sử TH6: Văn-Toán-Địa	300	*187*	15,0	100	189	19
- Giáo dục Chính trị TH1: Văn-Sử-Địa TH2: Toán-Văn-Tiếng Anh TH3: Văn-Sử-GDCD TH4: Văn-Sử-Tiếng Anh	40	*18*	15,0	40	75	15,5
- Giáo dục Thể chất TH1: Toán-Sinh-NK (hs 2) TH2: Toán-Văn-NK (hs 2)	60	*35*	21,5	40	30	15,5; 18,25
- Sư phạm Toán học TH1: Toán-Lý-Hóa TH2: Toán-Lý-Tiếng Anh	80	*68*	16,25	50	56	15,5
- Sư phạm Tin học TH1: Toán-Lý-Hóa TH2: Toán-Lý-Tiếng Anh				40		
- Sư phạm Vật lý TH1: Toán-Lý-Hóa TH2: Toán-Lý-Tiếng Anh	40	*28*	15,25	40		
- Sư phạm Hóa học TH1: Toán-Lý-Hóa TH2: Toán-Hóa-Sinh TH3: Toán-Hóa-Tiếng Anh	40	*32*	15,25	40	49	15,5; 17
- Sư phạm Sinh học TH1: Toán-Hóa-Sinh TH2: Toán-Lý-Sinh TH3: Toán-Sinh-Tiếng Anh	40	*9*	15,25	40		
- Sư phạm Ngữ văn TH1: Văn-Sử-Địa	40	*30*	16,0	50	73	18,5

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm Trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm Trúng tuyển
TH2: Văn-Sử-GDCD TH3: Văn-Sử-Tiếng Anh TH4: Văn-Địa-Tiếng Anh						
- Sư phạm Lịch sử TH1: Văn-Sử-Địa TH2: Văn-Sử-GDCD TH3: Văn-Sử-Tiếng Anh				40	83	15,5; 18
- Sư phạm Địa lý TH1: Văn-Sử-Địa TH2: Toán-Văn-Địa TH3: Toán-Địa-Tiếng Anh	80	*44*	15,25	40	49	17
- Sư phạm Âm nhạc TH1: Văn-NK1-NK2	60	*26*	24,0	40	32	15,5; 18,25
- Sư phạm Mỹ thuật TH1: Văn-NK1-NK2				40		
- Sư phạm Tiếng Anh TH1:Toán-Văn-Tiếng Anh (hs 2) TH2: Văn-Sử-Tiếng Anh (hs 2) TH3: Văn-Địa-Tiếng Anh (hs 2)	40	*38*	20,5	80	116	15,5; 19,25
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
- Quản trị kinh doanh TH1: Toán-Lý-Hóa TH2: Toán-Lý-Tiếng Anh TH3: Toán-Văn-Tiếng Anh	100	*32*	15,0	120	160	15,5
- Tài chính-Ngân hàng TH1: Toán-Lý-Hóa TH2: Toán-Lý-Tiếng Anh TH3: Toán-Văn-Tiếng Anh				60	65	15,5
- Kế toán TH1: Toán-Lý-Hóa TH2: Toán-Lý-Tiếng Anh TH3: Toán-Văn-Tiếng Anh	100	*50*	15,0	170	244	15,5
Nhóm ngành IV						
- Khoa học môi trường TH1: Toán-Lý-Hóa TH2: Toán-Hóa-Sinh TH3: Toán-Hóa-Tiếng Anh TH4: Toán-Sinh-Tiếng Anh				100	58	15,5
Nhóm ngành V						
- Khoa học máy tính TH1: Toán-Lý-Hóa				40	54	15,5

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm Trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm Trúng tuyển
TH2: Toán-Lý-Tiếng Anh						
- Nông học TH1: Toán, Lý, Hóa TH2: Toán, Hóa, Sinh TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh TH4: Toán, Sinh, Tiếng Anh				40	37	15,5
- Nuôi trồng thủy sản TH1: Toán-Lý-Hóa TH2: Toán-Hóa-Sinh TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh TH4: Toán, Sinh, Tiếng Anh	100	*56*	15,0	100	67	15,5
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
- Việt Nam học (Văn hóa du lịch) TH1: Văn-Sử-Địa TH2: Toán-Văn-Tiếng Anh TH3: Văn-Sử-GDCD TH4: Văn-Địa-GDCD TH5: Văn-Sử-Tiếng Anh	100	*42*	15,0	100	223	15,5
- Ngôn ngữ Anh TH1:Toán-Văn-Tiếng Anh (hs 2) TH2: Văn-Sử-Tiếng Anh (hs 2) TH3: Văn-Địa-Tiếng Anh (hs 2)	80	*17*	20,25	100	172	15,5
- Ngôn ngữ Trung Quốc TH1: Văn-Sử-Địa TH2: Toán-Văn-Tiếng Anh TH3: Văn-Sử-Tiếng Anh TH4: Văn-Địa-Tiếng Anh	100	*42*	15,0	100	134	15,5
- Quản lý văn hóa TH1: Văn-Sử-Địa TH2: Toán-Văn- Tiếng Anh TH3: Văn-Sử-GDCD TH4: Văn-Địa-GDCD TH5: Văn-Sử-Tiếng Anh				50	50	15,5
- Quản lý đất đai TH1: Toán-Lý-Hóa TH2: Toán-Lý-Tiếng Anh TH3: Toán-Hóa-Sinh TH4: Toán-Hóa-Tiếng Anh				50		
- Công tác xã hội TH1: Văn-Sử-Địa TH2: Toán-Văn-Tiếng Anh	100	*21*	15,0	150	125	15,5

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm Trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm Trúng tuyển
TH3: Văn-Sử-GDCD TH4: Văn-Địa-GDCD TH5: Văn-Sử-Tiếng Anh						
Trình độ cao đẳng	***200***	***123***		***280***	***301***	
Nhóm ngành I						
- Giáo dục Mầm non TH1: Toán-Văn-NK	100	*19*	16,0	140	148	12,5; 16
- Giáo dục Tiểu học TH1: Toán-Lý-Tiếng Anh TH2: Văn-Sử-Địa TH3: Toán-Văn-Tiếng Anh TH4: Văn-Toán-Lý TH5: Văn-Toán-Sử TH6: Văn-Toán-Địa	100	*104*	12,0	140	153	12,5; 16
Tổng CĐ, ĐH	**2000**	**1180**		**2270**	**1908**	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2018

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT;

Thí sinh có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển khi được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh:

2.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018.

- Xét tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học sư phạm theo tổ hợp môn thi quy định tại mục 2.6;

- Xét tuyển các ngành đào tạo trình độ cao đẳng sư phạm theo tổ hợp môn thi quy định tại mục 2.6 với 70% chỉ tiêu theo từng ngành;

- Các ngành không thuộc lĩnh vực đào giáo viên tuyển 50% chỉ tiêu theo phương thức này.

2.3.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT (giáo dục chính quy)

- Xét tuyển các ngành không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên, với 50% chỉ tiêu theo từng ngành;

- Xét tuyển các ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng, với 30% chỉ tiêu theo từng ngành;

- Xét tuyển dựa vào kết quả học bạ lớp 12 theo tổ hợp môn thi quy định tại mục 2.6 hoặc theo điểm trung bình chung cả năm lớp 12.

2.3.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển:

Xét tuyển các môn văn hóa theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018 (hoặc kết quả học bạ lớp 12 THPT) kết hợp thi tuyển các môn năng khiếu.

2.3.4. Xét tuyển thẳng các ngành sư phạm:

Xét tuyển thẳng đối với các học sinh đã tốt nghiệp trường trung học phổ thông chuyên của các tỉnh vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đạt giải.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo: Xem mục 2.6

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

2.5.1. Điều kiện nhận ĐKXT theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018:

Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn (*trong đó không có môn nào 1,0 điểm trở xuống*)+ điểm ưu tiên ≥ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT

2.5.2. Điều kiện nhận ĐKXT theo kết quả học bạ lớp 12 THPT

Điểm trung bình 3 môn theo tổ hợp môn ≥ 6,0 điểm hoặc điểm trung bình chung cả năm lớp 12 ≥ 6,0 điểm.

2.5.3. Điều kiện nhận ĐKXT kết hợp thi tuyển (các ngành năng khiếu)

- Các môn văn hóa:

+ Theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018: không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

+ Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT:

- Đối với trình độ đại học: kết quả xếp loại học lực lớp 12 từ loại giỏi trở lên. Riêng các ngành sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên.
- Đối với trình độ cao đẳng: kết quả xếp loại học lực lớp 12 từ loại khá trở lên. Riêng các ngành sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại trung bình trở lên.

- Thi tuyển các môn năng khiếu: Thi tại Trường Đại học Đồng Tháp

2.5.4. Điều kiện nhận ĐKXT đối với xét tuyển thẳng các ngành sư phạm:

Thí sinh có ba năm học trung học phổ thông chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn thi	Môn chính	Phương thức xét tuyển
	CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC		**1410**				
1	Giáo dục Mầm non	7140201	135	M00 M05 M07 M11	Văn, Toán, NK Văn, Sử, NK Văn, Địa, NK Văn, Tiếng Anh, NK	NK	Kết hợp xét tuyển kết quả thi THPT QG 2018 (hoặc kết quả học bạ lớp 12 THPT) với thi tuyển các môn năng khiếu
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	45	C01 C03 C04 D01	Văn, Toán, Lý Văn, Toán, Sử Văn, Toán, Địa Văn, Toán,Tiếng Anh		Theo kết quả thi THPT QG 2018

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn thi	Môn chính	Phương thức xét tuyển
3	Giáo dục Chính trị	7140205	30	C00 C19 D01 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh		Theo kết quả thi THPT QG 2018
4	Giáo dục Thể chất	7140206	20	T00 T05 T06 T07	Toán, Sinh, NKTDTT Văn, GDCD, NKTDTT Toán, Địa, NKTDTT Văn, Địa, NKTDTT	NK	Kết hợp xét tuyển kết quả thi THPT QG 2018 (hoặc kết quả học bạ lớp 12 THPT) với thi tuyển các môn năng khiếu
5	Sư phạm Toán học	7140209	30	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo phương thức xét tuyển thẳng học sinh các trường chuyên.
6	Sư phạm Tin học	7140210	30	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo phương thức xét tuyển thẳng học sinh các trường chuyên.
7	Sư phạm Vật lý	7140211	20	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo phương thức xét tuyển thẳng học sinh các trường chuyên.
8	Sư phạm Hóa học	7140212	20	A00 B00 D07 A06	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Hóa, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo phương thức xét tuyển thẳng học sinh các trường chuyên
9	Sư phạm Sinh học	7140213	20	A02 B00 D08 B02	Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Tiếng Anh Toán, Sinh, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo phương thức xét tuyển thẳng học sinh các trường chuyên
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	30	C00 C19 D14 D15	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo phương thức xét tuyển thẳng học sinh các trường chuyên
11	Sư phạm Lịch sử	7140218	20	C00 C19 D14 D09	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh Toán, Sử, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo phương thức xét tuyển thẳng học sinh các trường chuyên
12	Sư phạm Địa lý	7140219	20	C00 C04 D10 A07	Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Địa Toán, Địa, Tiếng Anh Toán, Sử, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo phương thức xét tuyển thẳng học sinh các trường chuyên
13	Sư phạm Âm nhạc	7140221	20	N00 N01	Văn, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu Toán, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu	Hát	Kết hợp xét tuyển kết quả thi THPT QG 2018 (hoặc kết quả học bạ lớp 12 THPT) với thi tuyển các môn năng khiếu
14	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	20	H00 H07	Văn, Trang trí, Hình họa Toán, Trang trí, Hình họa	Hình họa	Kết hợp xét tuyển kết quả thi THPT QG 2018 (hoặc kết quả học bạ lớp 12 THPT) với thi tuyển các môn năng khiếu
15	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	30	D01 D14 D15 D13	Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh Văn, Sinh, Tiếng Anh	Tiếng Anh	1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo phương thức xét tuyển thẳng học sinh các trường chuyên

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn thi	Môn chính	Phương thức xét tuyển
16	Việt Nam học (Văn hóa du lịch)	7310630	100	C00 C19 C20 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
17	Ngôn ngữ Anh - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh	7220201	100	D01 D14 D15 D13	Văn, Toán, Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh Văn, Sinh, Tiếng Anh	Tiếng Anh	1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	100	C00 D01 D14 D15	Văn, Sử, Địa Văn,Toán,Tiếng Anh Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
19	Quản lý văn hóa	7229042	40	C00 C19 C20 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
20	Quản trị kinh doanh	7340101	80	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
21	Tài chính - Ngân hàng	7340201	60	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
22	Kế toán	7340301	120	A00 A01 D01 D10	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Địa, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
23	Khoa học môi trường	7440301	40	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
24	Khoa học Máy tính (CNTT)	7480101	40	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
25	Nông học	7620109	40	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
26	Nuôi trồng thủy sản	7620301	80	A00 B00 D07 D08	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Sinh, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
27	Công tác xã hội	7760101	80	C00 C19 C20 D14	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Địa, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn thi	Môn chính	Phương thức xét tuyển
28	Quản lý đất đai	7850103	40	A00 A01 B00 D07	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
	CÁC NGÀNH CAO ĐẲNG		**355**				
1	Giáo dục Mầm non	51140201	105	M00 M05 M07 M11	Văn, Toán, NK Văn, Sử, NK Văn, Địa, NK Văn, Tiếng Anh, NK	NK	Kết hợp xét tuyển kết quả thi THPTQG 2018 (hoặc kết quả học bạ lớp 12 THPT) với thi tuyển các môn năng khiếu
2	Giáo dục Tiểu học	51140202	30	C01 C03 C04 D01	Văn, Toán, Lý Văn, Toán, Sử Văn, Toán, Địa Văn, Toán,Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
3	Giáo dục Thể chất	51140206	20	T00 T05 T06 T07	Toán, Sinh, NK Văn, GDCD, NK Toán, Địa, NK Văn, Địa, NK	NK	Kết hợp xét tuyển kết quả thi THPT QG 2018 (hoặc kết quả học bạ lớp 12 THPT) với thi tuyển các môn năng khiếu
4	Sư phạm Toán học	51140209	20	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
5	Sư phạm Tin học	51140210	20	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
6	Sư phạm Vật lý	51140211	20	A00 A01 A02 A04	Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Tiếng Anh Toán, Lý, Sinh Toán, Lý, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
7	Sư phạm Hóa học	51140212	20	A00 B00 D07 A06	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh Toán, Hóa, Tiếng Anh Toán, Hóa, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
8	Sư phạm Sinh học	51140213	20	A02 B00 D08 B02	Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Sinh Toán, Sinh, Tiếng Anh Toán, Sinh, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
9	Sư phạm Ngữ văn	51140217	20	C00 C19 D14 D15	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
10	Sư phạm Lịch sử	51140218	20	C00 C19 D14 D09	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, GDCD Văn, Sử, Tiếng Anh Toán, Sử, Tiếng Anh		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
11	Sư phạm Địa lý	51140219	20	C00 C04 D10 A07	Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Địa Toán, Địa, Tiếng Anh Toán, Sử, Địa		1. Theo kết quả thi THPT QG 2018 2. Theo kết quả học bạ lớp 12 THPT

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn	Môn thi	Môn chính	Phương thức xét tuyển
12	Sư phạm Âm nhạc	51140221	20	N00 N01	Văn, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu Toán, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu	Hát	Kết hợp xét tuyển kết quả thi THPT QG 2018 (hoặc kết quả học bạ lớp 12 THPT) với thi tuyển các môn năng khiếu
13	Sư phạm Mỹ thuật	51140222	20	H00 H07	Văn, Trang trí, Hình họa Toán, Trang trí, Hình họa	Hình họa	Kết hợp xét tuyển kết quả thi THPT QG 2018 (hoặc kết quả học bạ lớp 12 THPT) với thi tuyển các môn năng khiếu
	TỔNG CỘNG		**1765**				

* Ghi chú: Môn chính nhân hệ số 2

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Nhận hồ sơ ĐKXT theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018:

- Đợt 1: Theo quy định của Bộ GDĐT

- Các đợt bổ sung: Thông báo cụ thể trên website www.dthu.edu.vn

2.7.2. Nhận hồ sơ ĐKXT theo kết quả học bạ lớp 12 THPT

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: 18/6/2018 đến 25/7/2018

- Hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển: mẫu 1;

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng);

+ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (bản sao công chứng);

+ Các giấy chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có). Để được hưởng chế độ thuộc vùng cao, vùng sâu, khu kinh tế mới, xã đặc biệt khó khăn thí sinh phải có bản sao công chứng Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú;

+ Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

+ Lệ phí: Theo quy định của Bộ GDĐT

- Hình thức nhận: Nhận tại trường hoặc qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh theo địa chỉ: Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường Đại học Đồng Tháp, số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2.7.3. Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp thi tuyển:

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: 18/6/2018 đến 06/7/2018

- Hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển: mẫu 2 (hoặc mẫu 3);

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng);

+ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (bản sao công chứng);

+ Các giấy chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có). Để được hưởng chế độ thuộc vùng cao, vùng sâu, khu kinh tế mới, xã đặc biệt khó khăn thí sinh phải có bản sao công chứng Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú;

+ Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

+ Lệ phí: Theo quy định của Bộ GDĐT

- Hình thức nhận: Nhận tại trường hoặc qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh theo địa chỉ: Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường Đại học Đồng Tháp, số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Thời gian thi năng khiếu dự kiến: Ngày 10/7/2018 tại trường Đại học Đồng Tháp

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ GDĐT

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định của Bộ GDĐT

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đ/ nguyện vọng

- Lệ phí thi tuyển (các môn năng khiếu): 330.000 đ/ hồ sơ

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

Học phí và lộ trình tăng học phí năm học 2018-2019 thực hiện theo mức trần và lộ trình tăng học phí quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: từ ngày 22-31/8/2018

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: từ ngày 14-23/9/2018

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 133.630,30 m^2

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 42.173,10 m^2.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 6.800 chỗ, khang trang, tiện nghi, cách trường khoảng 1 km.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Vật lý Đại cương	Bộ dụng cụ đo hằng số Faraday và điện tích nguyên tố E; Bộ dụng cụ thí nghiệm hiện tượng phân cực; Thí nghiệm về tán sắc ánh sáng và các loại quang phổ, đo chiết suất lăng kinh.; Bộ dụng cụ thí nghiệm xác định bước sóng và vận tốc âm theo phương pháp sóng dừng; Thiết bị xử lí dữ liệu và hiển thị kết quả thí nghiệm; Cảm biến lực; Cảm biến cổng quang; Bức xạ nhiệt định luật Strafan-Budonan; Bộ dụng cụ thí nghiệm xác định bước sóng và vận tốc âm theo PP sóng dừng; Bộ TN hiệu ứng quang điện…
2	Phòng thí nghiệm Phương pháp Vật lý I	Lực kế; Bộ TN quang điện ngoài; Bộ TN quang phổ; Bộ TN máy phát điện xoay chiều 3 pha; Bộ TN máy biến áp & truyền tải điện năng đi xa; Bộ TN về sóng nước; Bộ TN về sóng dừng; Máy phát chức năng...

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
3	Phòng thí nghiệm Phương pháp Vật lý II	Máy chiếu; Bộ thu nhận hiển thị tín hiệu; Bộ cảm biến đo lực.; Bộ cơ học chất lỏng - nhiệt học cơ bản; Bộ điện cơ bản; Bộ điện/điện tử cơ bản; Bộ quang học sóng; Bộ thí nghiệm nghiên cứu chuyển động; Bộ thiết bị điện tử cơ bản; Cảm biến chuyển động quay; Bộ thiết bị quang học cơ bản; Bộ thiết bị quang học và các định luật qhcb; Cảm biến chuyển động quay; Đồng hồ vạn năng; Bộ quang học chứng minh 1; Bộ thiết bị về sự giãn nở vì nhiệt; Bộ thiết bị về từ học...
4	Phòng thí nghiệm Động vật 1,2	Bể nước ổn nhiệt; Nồi hấp tự động; kính hiển vi; Máy ghi hoạt động tim - cơ; Bộ các tiêu bản Kính hiển vi dựng gpsl; Bộ các tiêu bản và tấm bảng dựng; Bộ khung xương người trên giá quay; Bộ mô hình các hệ cơ quan cơ thể người; Bộ tấm bản trong dựng cho hp gpsl; Bộ tiêu bản cho học phần đvkxs; Mô hình bắp thịt + cơ quan nội tạng; Tủ ấm; Tấm bảng trong khối THCS; Tấm bảng trong khối THPT; Kính hiểm vi 2 mắt; Tủ sấy; Bơm hút tuần; Máy đo tốc độ gió, lưu lượng gió, độ ẩm, ánh sáng, nhiệt độ; Bộ Mô hình các động vật có xương sống; Bộ tiêu bản cho học phần đvcxs; Bộ tiêu bản về giun đất Lieder; Lớp bò sát; Lớp chim; Lớp thú; Mô hình sọ; Ngành động vật nguyên sinh; Tế bào động vật
5	Phòng thí nghiệm Thực vật	Kính hiển vi; Máy so màu; Máy cắt tiêu bản; Máy cất nước tự động 1 lần; Máy ly tâm; Cân điện tử; Máy đo cường độ âm thanh; Máy đo độ ẩm; Bộ chưng cất đạm; Bể cách thủy; Bộ chiết xuất béo (soxlex); Kính hiển vi sinh học; Kính hiển vi đảo pha huỳnh quang; Tủ hút khí độc; Bộ các tấm bản trong cho phần di truyền; Bộ các tiêu bản hiển vi; Bộ hút chân không; Bộ mô hình cho học phần hình thỏi; Bộ tiêu bản cho học phần tế bào; Bộ thiết bị điện di; Bộ thiết bị sắc ký...
6	Phòng thí nghiệm Hóa phân tích, Hóa vô cơ	Máy cất nước một lần; Tủ hút Khí độc + lọc; Máy khuấy từ gia nhiệt; Máy khuấy đũa; Máy ly tâm chạy điện; Máy bơm Atman; Đồng hồ bấm giây; Máy khoan nút cao su;…
7	Phòng thí nghiệm Hóa lý - Hóa hữu cơ	Máy quay ly tâm; Máy khuấy từ có gia nhiệt; Bộ máy điện phân nước; Bể ổn nhiệt; Bộ cô quay chân không RV 06ML; Lò nung; Máy ly tâm điện; Máy đo độ dẫn; Bài TN chiết Soxhlet thực hiện; Tủ sấy phòng thí nghiệm; Thiết bị TH cơ bản hóa lý; Thiết bị TH hóa hữu cơ; Thiết bị TH cơ bản hóa đại cương; Cân cơ kỹ thuật; Thiết bị thực hành hoá; Tủ sấy; Nguồn điện; Đầu đo cho Máy đo độ dẫn; Đầu đo nhiệt độ; Bộ hút chân không; …
8	Phòng thí nghiệm hóa học	Máy đo nhiệt độ nóng chảy; Máy đo pH để bàn; Máy đo hàm lượng kim loại nặng tại hiện trường và phòng thí nghiệm bằng phương pháp cực phổ; Dụng cụ lấy mẫu nước đứng; Máy khuấy từ gia nhiệt; Lọc nước siêu sạch; Các phương pháp chiết tách, kết tinh 01 chất, lọc chân không; Bộ thiết bị cảm biến kết nối máy tính; Máy quang phổ UV/vis Nicole..300; Bộ phận chuẩn bị mẫu rắn phân tích TOC...
9	Phòng thí nghiệm PPDH Hóa học	Cân kỹ thuật; Cân phân tích; Lò nung; Bộ dụng cụ thí nghiệm hóa cơ bản; Bộ thiết bị đo các thông số môi trường ngoài trời; Điện phân nước – điều chế Ôxy – Hydrô bằng pin mặt trời; Tốc độ phản ứng của sự thủy phân của ethyl acetat; Đường chuẩn độ và khả năng đệm của dung dịch đệm; Xác định nhiệt của phản ứng trung hòa; Tủ hút phòng thí nghiệm; Vòi nước cấp cứu; Phần mềm cho các thí nghiệm; Hệ thống điều khiển trung tâm...

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
10	Phòng bộ môn Hóa	Máy chiếu; Camera vật thể; Bộ thu nhận hiển thị tín hiệu; Điều chế, xác định đương lượng, chuẩn độ, tốc độ phản ứng hoá học; Bộ dụng cụ hóa học cơ bản; Bộ dụng cụ hóa học nâng cao; Bộ dụng cụ điện hóa; Cảm biến xác định hiệu điện thế...
11	Phòng thí nghiệm Phân tích môi trường	Máy cất nước một lần; Bộ chưng cất tự động; Bộ phá mẫu BOD; Bộ phá mẫu DK85+phụ tùng; Bộ xử lý SMS; Bơm hút JP; Máy lắc tròn KS260 Dasic; Máy quang phổ phân tích nước; Bộ đo BOD 6 chỗ; Bộ phân tích BOD; Máy quang phổ tia đôi; Burette bán tự động; Nồi hấp tiệt trùng (50 lit); Thiết bị đo COD trong nước; Bộ đo BOD; Máy cất nước; Tủ sấy; Máy đo khí đa năng...
12	Phòng thí nghiệm Thủy sản	Bộ thu nhận hiển thị tín hiệu; Tủ sấy; Bể nước ổn nhiệt; Nồi hấp tự động; Máy đo đa chỉ tiêu nước để bàn; Bộ chưng cất đạm; Máy đo pH; Bộ đo nhu cầu Oxy hóa học; Máy ly tâm; Máy đo pH và ORP cầm tay; Hệ thống điều khiển trung tâm...
13	Phòng Đo đạc và thí nghiệm đất	Máy vi tính FPT; Máy vi tính xách tay HP; GPS cầm tay; Bộ dụng cụ chứa mẫu; Hệ thống Tensiometer điện tử; Máy thủy bình cơ; Máy thủy bình số; Bộ khoan máng Gouge; Hệ thống đo Ksat; Hệ thống phân tích thành phần cơ giới đất; Hộp Sand-Kaolinbox xác định pF(2,0-2,7), 08.02.SA; Máy khuấy đất; Kính lập thể; Kính thiên văn cầm tay; Máy đo khoảng cách (đo xa); Máy đo nhiệt độ, tốc độ gió cầm tay; Máy kinh vĩ điện tử; Máy toàn đạc điện tử; Thiết bị đo độ muối trong đất; Thiết bị đo tốc độ gió...
14	Phòng thí nghiệm Vi sinh	Bể điều nhiệt 14 lít; Máy lắc ống nghiệm; Máy cất nước một lần; Máy đo khí độc đa chỉ tiêu; Máy đo lưu lượng khí, đo áp suất, đo nhiệt độ; Máy định vị cầm tay GPS; Máy đo oxy hòa tan; Máy lắc ngang; Máy đo cường độ ánh sáng; Máy đo tốc độ gió, nhiệt độ, độ ẩm ; Cân phân tích 04 số lẻ ; Trạm thời tiết di động; Máy đo độ dẫn EC/ mặn/ nhiệt độ cầm tay; Bộ khoan lấy mẫu đất (3,5 ~ 5 m)...
15	Phòng thực hành Điện tử	Bộ lập trình Zenomron; Máy chiếu; Máy đếm tần; Máy phát sóng âm tần; Máy phát sóng cao tần; Bộ thu nhận hiển thị tín hiệu; Bộ cảm biến đo lực; Cảm biến chuyển động quay; Dao động ký 2 tia; Kỹ thuật xung; Hệ thống điều khiển trung tâm; máy vi tính; Khuyếch đại của Transitor; Khuyếch đại thuật toán; Linh kiện bán dẫn; Mạch điện một chiều; Mạch điện xoay chiều; Mạch logic kết hợp; Mạch logic số...
16	Phòng thực hành Máy tính	600 máy tính các loại: Acer, Dell, FPT, HP, Lenovo…
17	Phòng thực hành Ngoại ngữ	Bộ điều khiển trung tâm Lab; Màn hình máy vi tính LCD; Máy chiếu; Professional Master Recorder for Teacher; Tai nghe chuyên dụng; UPS; Bàn máy tính 2 chỗ; Linksys wireless;…
18	Phòng thực hành Nấu ăn	Lò nướng Sanaky 508; Máy sinh tố Philip; Nồi áp suất Toshiba 6 lít; Bếp gas;…
19	Phòng thực hành Kế toán ảo	Máy tính để bàn; máy điếm tiền; máy photocopy; phần mềm quản lý chung; phần mền kế toán misa; Bộ from mẫu Các loại hồ sơ kế toán; Máy chấm công màn hình màu;Bộ chứng từ kế toán; máy in;…
20	Trường THSP Mầm non Hoa Hồng	Nhà chòi mái chóp cầu trượt xoắn; Tivi LCD; Đàn Casio-Organ LK-300; Tủ lạnh Hitachi 19AGV7; Máy giặt Toshiba D980; Xích đu tự hành rồng vàng có mái che...

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
21	Xưởng Ô tô	Cầu nâng hai trục thuỷ lực; Máy ép thủy lực; Cầu sau ô tô bổ cắt; Hệ thống điện ô tô; Hệ thống phun xăng đánh lửa điện tử; Thiết bị kiểm tra vòi phun nhiên liệu; Đồng hồ đo áp suất dầu động cơ; Bàn cân vòi phun; Mô hình bổ cắt hộp số; mô hình cắt động cơ ô tô chạy xăng 4 kỳ...
22	Xưởng cơ khí	Máy cắt đột liên hợp; Máy đột (dập); Máy gắp tole; Máy hàn 3 pha; Máy khoan cần; Máy lốc tole; Máy phay đứng; Máy tiện vạn năng Hồng Kỳ; Máy tiện vạn năng T18A; Bộ hàn hơi Generrico; Palăng xích kéo tay; Trục phay; Ụ phân độ vi sai cao 125; Máy hàn 1 pha; Máy khoan; Bàn cắt tay; Dao phay; Máy hàn bấm;...
23	Nhà tập đa năng	Dimming console C-120; Dimming pack D-1220; Compressor ART- TCS; Controller - Das - CT-1; Effect Electronic M-300; Equalizer - HD -231; Eqlizer 31 band 1/3 octave/HQ-231; Loa; Ampli loa; Micro không dây cầm tay; EFFECT TC ELECTRONIC M-300; Đèn follow HMI 575; Đèn Scanner; Thiết bị điều chỉnh giải tần số; Mixer; Máy chiếu...

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	10
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	12
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	77
5	Số phòng học đa phương tiện	3

4.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	73.342
2	Nhóm ngành II	263
3	Nhóm ngành III	5.771
4	Nhóm ngành IV	1.386
5	Nhóm ngành V	3.986
6	Nhóm ngành VI	0
7	Nhóm ngành VII	17.794

4.2. *Danh sách giảng viên cơ hữu*: (đính kèm)

4.3. *Danh sách giảng viên thỉnh giảng*: (đính kèm)

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

5.1. Năm 2015

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành I	1.290	730		1.602	577		401	184		313	136	
Khối ngành II												
Khối ngành III	200			180			169			167		
Khối ngành IV	60			65			90			71		
Khối ngành V	150			143			26			24		
Khối ngành VI												
Khối ngành VII	400			408			95			82		
Tổng	2.100	730		2.398	577		781	184		657	136	

5.2. Năm 2016

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành I	1.540	230		804	124		600	396		524	294	
Khối ngành II							6					
Khối ngành III	300			82			190			183		
Khối ngành IV	150			04			24			18		
Khối ngành V	150			60			9			6		
Khối ngành VI												
Khối ngành VII	500			125			73			65		
Tổng	2.640	230		1.075	124		902	396		796	294	

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 70.596.905.117 đ/năm.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.967.000đ/sv/năm

Đồng Tháp, ngày tháng 03 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

PGS, TS. Nguyễn Văn Đệ

MẪU 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018

(Sử dụng để xét tuyển dựa vào kết quả học bạ lớp 12 THPT)

1. Họ và tên: .....Giới tính (*Nam ghi 0, Nữ ghi 1*): ☐

2. Ngày, tháng và 02 số cuối của năm sinh: ☐☐ ☐☐ ☐☐

3. Giấy chứng minh nhân dân số ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

(Ghi mỗi số vào một ô)

4. Hộ khẩu thường trú: ☐☐ ☐☐

..... *Mã tỉnh* *Mã huyện*

5. Trường THPT (lớp 10): ..... ☐☐ ☐☐☐

Trường THPT (lớp 11): ..... ☐☐ ☐☐☐

Trường THPT (lớp 12): ..... ☐☐ ☐☐☐

Mã tỉnh *Mã trường*

6. Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3; Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07

(Khoanh tròn vào khu vực, đối tượng ưu tiên (nếu có))

7. Đăng ký xét tuyển:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp	Môn 1	Điểm M1*	Môn 2	Điểm M2*	Môn 3	Điểm M3*

(*) - Điểm trung bình cả năm của từng môn ☐;

- Điểm trung bình chung cả năm học ở lớp 12 THPT ☐.

8. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương ☐☐☐☐

9. Nộp lệ phí thi *(30.000 đồng)/01 NV* bằng hình thức: *(Đánh dấu "x" vào 1 trong 2 ô sau):*

☐ Tiền mặt ☐ Qua bưu điện

Ngày tháng năm 2018

Người đăng ký

(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN NGƯỜI KHAI PHIẾU NÀY

Đang học lớp.....trường.....

Hoặc đang cư trú tại xã, phường.....

Hiệu trưởng các trường nơi học sinh đang học hoặc Công an xã, phường nơi thí sinh tự do đang cư trú tại địa phương ký tên và đóng dấu.

Ngày tháng năm 2018

MẪU 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI NĂNG KHIẾU VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018

(Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia tuyển sinh các ngành năng khiếu)

1. Họ và tên: .....Giới tính (*Nam ghi 0, Nữ ghi 1*): ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh: ☐☐ ☐☐ ☐☐

3. Giấy chứng minh nhân dân số *(Ghi mỗi số vào một ô):*

☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

4. Ngành đăng ký dự thi:

.....

Mã ngành ☐☐☐☐☐☐☐☐

5. Dự thi THPT quốc gia tại cụm thi: ....Mã cụm: ☐☐

6. Nơi nhận hồ sơ ĐKDT THPT quốc gia: .....

Mã đơn vị ĐKDT: ☐☐☐

7. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: ☐☐☐☐

8. Nộp lệ phí thi (*330.000 đồng*) bằng hình thức: *(Đánh dấu "x" vào 1 trong 2 ô sau)*

☐ Tiền mặt ☐ Qua bưu điện

....., ngày tháng năm 2018
(Họ tên, chữ ký của thí sinh)

MẪU 3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI NĂNG KHIẾU VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018

(Sử dụng kết quả lớp 12 THPT tuyển sinh các ngành năng khiếu)

1. Họ và tên: .....Giới tính (*Nam ghi 0, Nữ ghi 1*): ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh ☐☐ ☐☐ ☐☐

3. Giấy chứng minh nhân dân số *(Ghi mỗi số vào một ô)*

☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

4. Ngành đăng ký dự thi: .....

Mã ngành ☐☐☐☐☐☐☐☐

5. Hộ khẩu thường trú: ☐☐ ☐☐

..... *Mã tỉnh* *Mã huyện*

6. Trường THPT (lớp 10): ☐☐ ☐☐☐

Trường THPT (lớp 11): ☐☐ ☐☐☐

Trường THPT (lớp 12): ☐☐ ☐☐☐

Mã tỉnh *Mã trường*

7. Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3; Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07

(Khoanh tròn vào khu vực, đối tượng ưu tiên (nếu có))

8. Điểm trung bình cả năm ở lớp 12 THPT:

Tên môn 1: .....; Điểm: .....

Tên môn 2: .....; Điểm: .....

9. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương ☐☐☐☐

10. Nộp lệ phí thi (*330.000 đồng*) bằng hình thức: *(Đánh dấu "x" vào 1 trong 2 ô sau)*:

☐ Tiền mặt ☐ Qua bưu điện

XÁC NHẬN NGƯỜI KHAI PHIẾU NÀY

Đang học lớp.....trường.....

Hoặc đang cư trú tại xã, phường.....

Hiệu trưởng các trường nơi học sinh đang học hoặc Công an xã, phường nơi thí sinh tự do đang cư trú tại địa phương ký tên và đóng dấu.

Ngày tháng năm 2018

Ngày tháng năm 2018

Người đăng ký

(Ký và ghi rõ họ tên)

4.1. Danh sách giảng viên cơ hữu :

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành/ Nhóm ngành I							
Bạch Văn Nghĩa						X	
Bùi Ngọc Ngà						X	
Bùi Thị Cao Nguyên					X		
Bùi Thị Minh Nguyệt				X			
Bùi Văn Thắng				X			
Cao Dao Thép					X		
Cao Thị Bích Liên					X		
Cao Thị Sông Hương				X			
Cao Thị Thanh Nghĩa					X		
Đặng Kim Tại				X			
Đặng Ngọc Thu Thảo						X	
Đặng Quốc Bảo					X		
Đặng Thanh Hải					X		
Đặng Thị Thu Liễu					X		
Đặng Trường Trung Tín					X		
Đào Hoàng Nam				X			
Đỗ Duy Tú					X		
Đỗ Minh Hùng		X					
Đỗ Thị Hồng Hạnh				X			
Đỗ Thị Như Uyên				X			
Đỗ Văn Hùng				X			
Đỗ Vĩnh Khiết					X		
Đoàn Thị Hoa						X	
Dương Huy Cẩn				X			
Dương Vân Anh					X		
Hà Thái Thuỳ Lê					X		
Hà Thanh Tùng				X			
Hồ Chí Linh					X		
Hồ Hải Thanh					X		
Hồ Ngọc Lợi					X		
Hồ Thanh Tâm					X		
Hồ Thị Huyền						X	
Hồ Thị Lệ Hồng						X	
Hồ Thị Phương Mai						X	
Hồ Thị Thu Hà					X		
Hoàng Nhị Bình						X	
Hoàng Thị Khuyến					X		
Hoàng Thị Quế					X		
Hoàng Thị Thuỳ Dương					X		
Hoàng Thị Việt Hà				X			
Huỳnh Cẩm Thảo Trang					X		
Huỳnh Khải Vinh					X		
Huỳnh Kim Tường Vi				X			
Huỳnh Mộng Tuyền		X					
Huỳnh Mỹ Linh					X		
Huỳnh Ngọc Cảm					X		
Huỳnh Ngọc Linh						X	
Huỳnh Nguyễn Kim Ngân					X		
Huỳnh Sơn Lâm					X		

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Huỳnh Tấn Thạch					X		
Huỳnh Thị Mỹ Hồng					X		
Huỳnh Thị Thanh Trúc					X		
Huỳnh Thị Trúc Giang					X		
Huỳnh Thiện Tân					X		
Huỳnh Vĩnh Phúc		X					
La Văn Liêm					X		
Lại Thị Lý					X		
Lại Thị Thanh Thủy					X		
Lâm Tuyết Hương						X	
Lê Ánh Nguyệt					X		
Lê Anh Thi					X		
Lê Anh Tuấn					X		
Lê Diễm Kiều					X		
Lê Duy Cường				X			
Lê Hoàng Mai				X			
Lê Hương Giang				X			
Lê Hữu Bình					X		
Lê Huỳnh Thanh Huy					X		
Lê Kim Oanh					X		
Lê Mạnh Hà					X		
Lê Minh Cường				X			
Lê Minh Quang					X		
Lê Minh Thư					X		
Lê Mỹ Danh					X		
Lê Nhựt Long					X		
Lê Tấn Lộc					X		
Lê Thanh Bình					X		
Lê Thanh Dũng					X		
Lê Thanh Nguyệt Anh					X		
Lê Thị Kim Anh					X		
Lê Thị Kim Chi					X		
Lê Thị Lan						X	
Lê Thị Lệ Hoa					X		
Lê Thị Mai An					X		
Lê Thị Minh Đạo				X			
Lê Thị Mỹ Trà					X		
Lê Thị Ngọc Ngân						X	
Lê Thị Ngọc Tú					X		
Lê Thị Thanh					X		
Lê Thị Thanh Hồng					X		
Lê Thị Thanh Sang					X		
Lê Thị Thanh Yến					X		
Lê Thị Thu Hường					X		
Lê Thị Tuyết Trinh				X			
Lê Trung Hiếu				X			
Lê Trung Kiên					X		
Lê Uyển Thanh					X		
Lê Văn Được					X		
Lê Xuân Trường				X			
Lượng Minh Trí					X		
Lương Thanh Tân				X			

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Lương Văn Tùng		X					
Mai Thị Kim Thoa					X		
Mai Thị Thanh					X		
Ngô Phương Thủy					X		
Ngô Tấn Phúc					X		
Ngô Trần Thúc Bảo					X		
Nguyễn Bảo Trâm					X		
Nguyễn Bích Hằng					X		
Nguyễn Châu Minh Thư						X	
Nguyễn Chí Gót					X		
Nguyễn Công Lập				X			
Nguyễn Đắc Nguyên					X		
Nguyễn Diệu Minh Chân Như					X		
Nguyễn Đình Cường					X		
Nguyễn Đức Huy					X		
Nguyễn Đức Thông					X		
Nguyễn Dương Hoàng		X					
Nguyễn Duy Thanh					X		
Nguyễn Hải Hà					X		
Nguyễn Hồ					X		
Nguyễn Hoàng Anh				X			
Nguyễn Hoàng Lâm Em					X		
Nguyễn Hoàng Minh Trí					X		
Nguyễn Hùng Dũng					X		
Nguyễn Hữu Gọn					X		
Nguyễn Hữu Hiệu					X		
Nguyễn Hữu Nghị						X	
Nguyễn Huy Bình					X		
Nguyễn Huỳnh Thanh Hà					X		
Nguyễn Kim Búp					X		
Nguyễn Lê Lan					X		
Nguyễn Minh Kha						X	
Nguyễn Minh Phương					X		
Nguyễn Minh Thảo					X		
Nguyễn Ngọc Bích					X		
Nguyễn Ngọc Hiền				X			
Nguyễn Ngọc Lan Anh						X	
Nguyễn Ngọc Phú					X		
Nguyễn Phan Phương Uyên					X		
Nguyễn Phúc Huy					X		
Nguyễn Quốc Anh					X		
Nguyễn Quốc Dũng				X			
Nguyễn Quốc Thái					X		
Nguyễn Quốc Thanh					X		
Nguyễn Quốc Tuấn					X		
Nguyễn Quốc Vũ					X		
Nguyễn Thanh Hà					X		
Nguyễn Thanh Hải						X	
Nguyễn Thanh Huy					X		
Nguyễn Thành Nghĩa					X		
Nguyễn Thanh Nguyên					X		
Nguyễn Thanh Tâm					X		

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Thị Bích Phượng					X		
Nguyễn Thị Bích Thuần					X		
Nguyễn Thị Bộ					X		
Nguyễn Thị Chính				X			
Nguyễn Thị Hồng Hạnh					X		
Nguyễn Thị Hồng Khoa					X		
Nguyễn Thị Hồng Vân					X		
Nguyễn Thị Huỳnh Như					X		
Nguyễn Thị Kiều					X		
Nguyễn Thị Kim Lan					X		
Nguyễn Thị Kim Phượng					X		
Nguyễn Thị Lan Hương				X			
Nguyễn Thị Mộng Tuyền					X		
Nguyễn Thị Ngọc Chi					X		
Nguyễn Thị Ngọc Quí					X		
Nguyễn Thị Ngọc Thu					X		
Nguyễn Thị Nhành					X		
Nguyễn Thị Như Quyến					X		
Nguyễn Thị Oanh					X		
Nguyễn Thị Phương Thảo (VHDL)					X		
Nguyễn Thị Quỳnh Như					X		
Nguyễn Thị Thanh Lý					X		
Nguyễn Thị Thanh Nguyệt					X		
Nguyễn Thị Thanh Thảo					X		
Nguyễn Thị Thanh Thảo (SPTT)					X		
Nguyễn Thị Thanh Vân					X		
Nguyễn Thị Thìn					X		
Nguyễn Thị Thuỳ Dương A					X		
Nguyễn Thị Thùy Dương B					X		
Nguyễn Thị Trúc Minh					X		
Nguyễn Thị Tuyết Minh						X	
Nguyễn Thị Yến Phi					X		
Nguyễn Thuận Quý				X			
Nguyễn Thúy Duy						X	
Nguyễn Trọng Hiếu				X			
Nguyễn Trọng Minh				X			
Nguyễn Trung Hiếu					X		
Nguyễn Trung Nam					X		
Nguyễn Văn Bản				X			
Nguyễn Văn Bình						X	
Nguyễn Văn Cảnh					X		
Nguyễn Văn Đệ		X					
Nguyễn Văn Dựa				X			
Nguyễn Văn Dũng				X			
Nguyễn Văn Hậu (TDTT)					X		
Nguyễn Văn Hưng					X		
Nguyễn Văn Loan				X			
Nguyễn Văn Lót					X		
Nguyễn Văn Lượm					X		
Nguyễn Văn Triển					X		
Nguyễn Văn Xu					X		
Phạm Bình Phương My					X		

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Phạm Hà Thanh Nguyên					X		
Phạm Hiền Chương					X		
Phạm Huệ Minh					X		
Phạm Minh Giản		X					
Phạm Minh Xuân					X		
Phạm Ngọc Thu Thảo						X	
Phạm Thanh Tùng					X		
Phạm Thị Kim Châu					X		
Phạm Thị Kim Dung					X		
Phạm Thị Minh Hiếu					X		
Phạm Thị Mỹ Hạnh					X		
Phạm Thị Nguyệt Nga					X		
Phạm Thị Thanh Hằng					X		
Phạm Thị Thanh Mai					X		
Phạm Thị Thu Hằng					X		
Phạm Thị Tuyết Giang						X	
Phạm Thiết Trường					X		
Phạm Tuấn Vinh					X		
Phạm Văn Khanh				X			
Phạm Văn Tặc					X		
Phạm Việt Thanh					X		
Phan Đức Tồn					X		
Phan Hồng Khanh					X		
Phan Ngọc Thạch				X			
Phan Thái Anh Thư						X	
Phan Thanh Kiều						X	
Phan Thị Hiệp					X		
Phan Thị Hoàng Nguyên					X		
Phan Thùy Trang					X		
Phan Trọng Nam				X			
Phan Văn Tấn					X		
Phan Văn Tuấn						X	
Phó Nguyễn Tường Giang						X	
Phùng Ngọc Tiến					X		
Phùng Thái Dương				X			
Quách Khả Quang				X			
Thị Ngọc Vàng						X	
Tiêu Thanh Sang					X		
Tôn Sơn					X		
Trần Anh Hào					X		
Trần Đức Hùng				X			
Trần Hoài Ngọc Nhân				X			
Trần Hoàng Anh				X			
Trần Hoàng Phong					X		
Trần Hữu Điền					X		
Trần Kim Hương					X		
Trần Lê Chân					X		
Trần Lê Nam				X			
Trần Minh Hùng					X		
Trần Minh Sang					X		
Trần Ngọc Ánh					X		
Trần Ngọc Minh Khoa					X		

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Trần Ngọc Thành						X	
Trần Nguyễn Thị Như Mai					X		
Trần Thanh Vân				X			
Trần Thảo Nhi						X	
Trần Thị Bích Phượng					X		
Trần Thị Giao Xuân					X		
Trần Thị Hiền					X		
Trần Thị Hương						X	
Trần Thị Kim Ngọc					X		
Trần Thị Ngọc Anh					X		
Trần Thị Nhung					X		
Trần Thị Thanh Thư					X		
Trần Thị Thùy Dung					X		
Trần Thiện Tánh					X		
Trần Thụy Hoàng Yến					X		
Trần Thụy Như Phượng					X		
Trần Tuấn Anh					X		
Trần Văn Đỏ					X		
Trần Văn Kịch					X		
Trần Văn Mạnh					X		
Trần Văn Phúc					X		
Trần Văn Tân				X			
Trần Văn Thành					X		
Trần Văn Tuấn					X		
Trương Công Vĩnh Khanh					X		
Trương Tấn Đạt					X		
Trương Thi Kim Hạnh					X		
Trương Thị Mỹ Dung					X		
Võ Công Chương				X			
Võ Đức Thịnh					X		
Võ Duy Thanh					X		
Võ Minh Tâm					X		
Võ Ngọc Quyên					X		
Võ Phan Thu Ngân					X		
Võ Thanh Tùng					X		
Võ Thành Vĩnh					X		
Võ Thị Bích Vân					X		
Võ Thị Lan					X		
Võ Thị Lệ Hằng					X		
Võ Thị Nhỏ					X		
Võ Thị Phượng					X		
Võ Thị Thanh lan					X		
Võ Xuân Hùng					X		
Võ Xuân Mai					X		
Vũ Nguyên Chấn					X		
Vũ Thị Bích Ngọc						X	
Vũ Thị Hiền					X		
Vũ Trọng Tài					X		
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	7	0	46	221	31	0
Khối ngành/ Nhóm ngành II							
Châu Hoàng Trọng					X		
Lê Thị Ngọc Mai					X		

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Hoàng Doanh					X		
Nguyễn Long Phú						X	
Trần Thị Kim Duyên						X	
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	0	0	0	3	2	0
Khối ngành/ Nhóm ngành III							
Dương Thị Lan					X		
Hà Thái Thuỷ Lam					X		
Hồ Thị Khánh Linh					X		
Hoàng Thị Ánh Nguyệt					X		
Hoàng Thị Cẩm Tú						X	
Hoàng Thị Doan					X		
Hoàng Thị Tố Như					X		
Huỳnh Quốc Tuấn					X		
Lê Thị Anh						X	
Lê Thị Kim Triệu					X		
Lê Thị Loan					X		
Lê Thị Tuyết Vân						X	
Lê Văn Tuấn					X		
Ngô Nguyễn Hoàng Pha					X		
Nguyễn Anh Tú					X		
Nguyễn Bá Tường						X	
Nguyễn Giác Trí				X			
Nguyễn Hoàng Trung					X		
Nguyễn Minh Dục						X	
Nguyễn Ngọc Trân					X		
Nguyễn Phước Thiện				X			
Nguyễn Thanh Tùng					X		
Nguyễn Thị Bích Thuận					X		
Nguyễn Thị Mỹ Trinh					X		
Nguyễn Văn Đúng				X			
Phạm Ánh Tuyết					X		
Phạm Xuân Viễn					X		
Thi Bích Châu					X		
Trần Huỳnh Lê					X		
Trần Ngọc Gái					X		
Trần Ngọc Mỹ						X	
Trần Thanh Thảo Uyên					X		
Trần Thị Bích Liên					X		
Trần Thị Lụa					X		
Trần Văn Thọ					X		
Vũ Lê Bảo Ngọc					X		
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	0	0	3	27	6	0
Khối ngành/ Nhóm ngành IV							
Bùi Minh Triết					X		
Hà Danh Đức				X			
Hồ Sỹ Linh					X		
Lê Thị Thanh				X			
Lý Huy Hoàng					X		
Nguyễn Thị Tình					X		
Nguyễn Văn Hưng (H)				X			
Phạm Quốc Nguyên				X			
Phan Trung Cang					X		

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Tô Kim Thi					X		
Trần Quốc Trị		X					
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	1	0	4	6	0	0
Khối ngành/ Nhóm ngành V							
Đặng Thị Tiến Thành						X	
Hà Huỳnh Hồng Vũ					X		
Hồ Ngọc Pha					X		
Hoàng Thị Nghiệp				X			
La Văn Hùng Minh					X		
Lê Phước Vinh					X		
Lê Quang Minh					X		
Lê Thị Thanh Xuân					X		
Lư Ngọc Trâm Anh					X		
Lương Thái Ngọc					X		
Nguyễn Gia Hiển					X		
Nguyễn Hữu Duyệt					X		
Nguyễn Hữu Tân					X		
Nguyễn Thị Bé Nhanh					X		
Nguyễn Thị Bích Phượng (TTNN)					X		
Nguyễn Thị Hải Lý					X		
Nguyễn Thị Hồng Nho					X		
Nguyễn Thị Mỹ Dung					X		
Nguyễn Thị Phương					X		
Nguyễn Thị Thành					X		
Nguyễn Thị Thuỷ					X		
Nguyễn Thị Thủy					X		
Nguyễn Thị Thùy Linh					X		
Nguyễn Tuấn Khanh				X			
Phạm Văn Hiệp					X		
Trần Đạt Huy					X		
Trần Đức Tường					X		
Trần Thị Cẩm Tú				X			
Trần Thị Kim Thúy					X		
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	0	0	3	25	1	0
Khối ngành/ Nhóm ngành VII							
Bùi Thị Kim Hằng					X		
Cái Thị Lê Nương					X		
Đặng Kim Hồng					X		
Đinh Hồng Khoa					X		
Đinh Văn Nhân					X		
Đỗ Thị Hà Thơ				X			
Đỗ Thị Kiều Hoa					X		
Đỗ Thị Thảo					X		
Đoàn Trung Chánh						X	
Dương Thanh Tùng						X	
Dương Văn Khánh					X		
Hồ Mỹ Huyền				X			
Hồ Sỹ Thắng		X					
Huỳnh Lê Uyên Minh					X		
Huỳnh Thị Ngọc Thanh					X		
Huỳnh Thị Nhĩ				X			
Kiều Văn Tu					X		

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Lê Đình Trọng				X			
Lê Hải Duy					X		
Lê Hồng Phương Thảo					X		
Lê Thanh Thủy						X	
Lê Thị Kim Chi						X	
Lê Văn Tùng				X			
Lương Mộng Thúy					X		
Ngô Thạch Thảo Ly					X		
Nguyễn Anh Thư					X		
Nguyễn Hoàng Nam						X	
Nguyễn Hữu Long					X		
Nguyễn Ngọc Trinh						X	
Nguyễn Phan Minh Trung					X		
Nguyễn Thanh Bằng						X	
Nguyễn Thành Phương				X			
Nguyễn Thế Hồng					X		
Nguyễn Thị Bích Hưng					X		
Nguyễn Thị Song Thương				X			
Nguyễn Trần Mai Trâm					X		
Nguyễn Trọng Nhân					X		
Nguyễn Văn Nghiêm					X		
Nguyễn Văn Tám					X		
Phạm Thế Hùng					X		
Phạm Thị Kim Chi					X		
Phạm Trọng Nhân						X	
Tăng Thái Thụy Ngân Tâm					X		
Thái Thị Kim Diệu					X		
Trần Công Danh					X		
Trần Kim Ngọc					X		
Trần Mạnh Thúy Quỳnh					X		
Trần Nguyễn Thanh Thảo						X	
Trần Quang Thái		X					
Trần Thanh Tâm					X		
Trần Thị Hiền (NN)					X		
Trần Thị Kim Trang					X		
Trần Văn Luận					X		
Võ Nguyên Thông					X		
Võ Thị Kim Thảo					X		
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	2	0	7	37	9	0
GV các môn chung							
Đoàn Văn Nhật						X	
Trần Ngọc Thuận						X	
Trần Thanh Thúy					X		
Ngô Thanh Kiệt						X	
Nguyễn Ngọc Tiến						X	
Nguyễn Trường Tín						X	
Trần Thanh Phúc						X	
Lê Thanh Phong						X	
Trần Văn Triều						X	
Nguyễn Thị Xuân Đài					X		
Đinh Thị Minh Hiếu					X		
Nguyễn Kim Chuyên					X		

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Đinh Ngọc Thắng					X		
Nguyễn Thị Ngọc Hà					X		
Trần Văn Điền						X	
Danh Trung					X		
Võ Thị Bích Ngoan						X	
Nguyễn Thị Dung						X	
Phạm Văn Hạp						X	
Nguyễn Thị Anh Đào						X	
Nguyễn Tất Hùng						X	
Nguyễn Thị Huyền						X	
Lê Chánh Trực					X		
Phạm Hữu Ngãi				X			
Huỳnh Thị Kiều Trâm					X		
Trương Văn Lợi					X		
Vũ Thị Phương					X		
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	0	0	1	11	15	0
Tổng số giảng viên toàn trường	0	10	0	64	330	64	0

4.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng :

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành/ Nhóm ngành I							
Phạm Đình Nghiệm		X					
Nguyễn Thị Thanh Liên				X			
Nguyễn Lân Trung		X					
Nguyễn Văn Hoài					X		
Nguyễn Thị Thanh Nhanh						X	
Phạm Quốc Huy						X	
Vương Hồng Tâm				X			
Nguyễn Huỳnh Thị Ngọc Thủy					X		
Nguyễn Thụy Dao Chương					X		
Bùi Ngọc Ân						X	
Nguyễn Thị Tươi					X		
Phan Thị Huỳnh Như					X		
Trịnh Thanh Trang					X		
Đào Tam	X						
Nguyễn Thị Bình				X			
Phan Văn Thương					X		
Trần Minh Mẫn					X		
Phạm Khánh Phương					X		
Nguyễn Thị Bảy					X		
Lê Văn Lộc					X		
Nguyễn Hoàng Nhi					X		
Trần Thanh Phong						X	
Nguyễn Phước Hiếu					X		
Trần Tấn Lực					X		
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	1	2	0	3	14	4	0
Khối ngành/ Nhóm ngành III							
Trương Minh Lễ					X		
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	0	0	0	1	0	0
Khối ngành/ Nhóm ngành IV							
Nguyễn Hoàng Dẫn					X		
Nguyễn Thị Hồng Thúy					X		
Bùi Thị Nhanh					X		
Dương Trân					X		
Mai Văn Trịnh		X					
Kỳ Quang Vinh					X		
Lê Văn Phát					X		
Phạm Văn Lâm					X		
Dương Trí Dũng					X		
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	1	0	0	8	0	0
Khối ngành/ Nhóm ngành V							
Lê Thị Kiều Trang					X		
Đỗ Minh Tri					X		
Trịnh Quốc Trọng				X			
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	0	0	1	2	0	0
Khối ngành/ Nhóm ngành VII							
Huỳnh Văn Chẩn				X			
Dương Thị Phương Chi					X		
Trần Minh Phong					X		

Khối ngành/ Nhóm ngành	Chức danh KH		Bằng tốt nghiệp cao nhất				
	GS	PGS	TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Xuân Dũ					X		
Trần Thị Việt Hòa						X	
Lê Lam Minh Nhật					X		
Như Phượng						X	
Bùi Lê Nhạc Thanh						X	
Nguyễn Quốc Hậu					X		
Trần Văn Thiện						X	
Huỳnh Văn Bé						X	
Trần Thanh Hà					X		
Nguyễn Minh Phước						X	
Nguyễn Tấn Lực					X		
Lê Thanh Trung					X		
Nguyễn Hữu Xuân					X		
Tổng của khối ngành/ Nhóm ngành	0	0	0	1	9	6	0
Tổng số giảng viên toàn trường	1	3	0	5	34	10	0